

Số: ~~H62~~/CT397-TCLĐ  
V/v Công bố thông tin

Đông Triều, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty cổ phần 397.

1. Công ty: Công ty cổ phần 397
2. Trụ sở chính: Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
3. Điện thoại: (020) 32211329 Fax: (020) 33871299
4. Mã chứng khoán: BCB
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tiến Trung – TP. TCLĐ
6. Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
7. Điện thoại: (020) 32211329 Fax: (020) 33871299
8. Loại thông tin công bố: Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:
  - Công ty cổ phần 397 công bố báo cáo thường niên năm 2022 như đính kèm đến Quý Ủy ban và Quý Sở được biết và thực hiện công bố thông tin theo quy định.
  - Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 14/3/2023 tại đường dẫn <http://www.congtycophan397.com.vn>
  - Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

***Trân trọng!***

Nơi nhận:

- Như k/g;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Website Cty (để công bố);
- Lưu: VP, TCLĐ. Tr05.



Trần Tiến Trung

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2022

## BÁO CÁO

### Thường niên Công ty cổ phần 397 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

#### I. THÔNG TIN CHUNG

##### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần 397.
- Viết tắt: Công ty 397.
- Tên giao dịch quốc tế: 397 Joint Stock Company
- Tên viết tắt: 397 JSC.
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Yên Lãng I, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: 0203.2211.329; Fax: 0203.3871.299.
- Email: [ctycophan397@gmail.com](mailto:ctycophan397@gmail.com)
- Website: [www://congytucophan397.com.vn/](http://www://congytucophan397.com.vn/)
- Mã cổ phiếu: BCB
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (*Năm mươi tỷ đồng chẵn*)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5701435907 cấp lần 1 ngày 25/10/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 20/5/2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

##### 2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty 397 tiền thân là đội khai thác than số 1 được thành lập tháng 6/1996 trực thuộc Công ty Đông Bắc.

Ngày 12/4/1997 Giám đốc Công ty Đông Bắc ký Quyết định số 179 QĐ-ĐB ngày 12 tháng 4 năm 1997 về việc lâm thời thành lập Xí nghiệp khai thác than 397, khai trường khai thác của đơn vị thuộc via 14.5 Khu vực Đông Nam Đá Mài.



Ngày 07/02/1998 Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng ký quyết định số 148/ QĐ-BQP về việc thành lập Xí nghiệp 397 thuộc Công ty Đông Bắc - Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng- Kinh tế.

Ngày 24/8/2010 Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng ký quyết định số 3138/ QĐ-BQP về việc chuyển đổi mô hình từ Xí nghiệp 397 thành Công ty TNHH MTV 397 trực thuộc TCT Đông Bắc- Bộ Quốc Phòng.

Thực hiện Quyết định số 5247/QĐ-BQP ngày 06 tháng 12 năm 2015 của Bộ Quốc Phòng về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên 397 thuộc Tổng công ty Đông Bắc. Công ty 397 đã hoàn thành công tác cổ phần hóa và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty cổ phần 397 theo Quyết định 5926/QĐ-BQP ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Quốc Phòng về phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH một thành viên 397 thành công ty cổ phần.

Trong những năm đầu mới thành lập do trữ lượng tài nguyên được giao ít, phân tán, đơn vị phải kết hợp khai thác lộ thiên với khai thác hầm lò, quân số, thiết bị chưa nhiều, sản lượng hàng năm chỉ đạt trên 100.000 tấn, thu nhập của người lao động chỉ đạt trên 1.000.000 đ/tháng, đời sống người lao động gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn. Từ năm 2002 Công ty được Tổng Công ty và tập đoàn Công nghiệp than- Khoáng sản Việt Nam giao cho khai thác khu vực mỏ Bàn Nâu, đây là khu vực mỏ có trữ lượng tài nguyên lớn, được đầu tư trang bị đầy đủ các loại thiết bị hiện đại, công suất lớn và tập trung khai thác lộ thiên 100%. Ngay từ khi đi vào sản xuất Công ty đã có nhiều nỗ lực, cố gắng, học hỏi, mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật, tiến hành cơ giới hóa nhằm nâng cao năng lực sản xuất than, phấn đấu sản lượng năm sau luôn cao hơn năm trước, từ trên 100.000 tấn khi mới thành lập lên 750.000 tấn/năm, thu nhập người lao động bình quân đạt trên 11,8 triệu đồng/người/tháng.

Sau khi khu mỏ Bàn Nâu hết diện khai thác, Công ty tiếp tục được tập đoàn than khoáng sản Việt Nam và Tổng Công ty Đông Bắc giao quản lý và khai thác khu mỏ Hương Phong với diện tích 10.76 ha và thực hiện nhiệm vụ quản lý và bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ Nam Tràng Bạch với diện tích lên đến 1.009ha.

Năm 2014 khu mỏ Hương Phong hết diện khai thác, được sự nhất trí của Tổng công ty Đông Bắc, Công ty đã chuyển trụ sở làm việc và toàn bộ cán bộ, công nhân viên về khu vực Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh để triển khai công tác bảo vệ quản lý tài nguyên, ranh giới mỏ Nam Tràng Bạch và thực hiện khai thác tại vỉa 9a, 9b khu Đồi Sấn thuộc Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh. Năm 2017 Công ty đã thực hiện khai thác xong khu vực vỉa



9a, 9b khu Đồi sắn, công ty đã thực hiện các bước hoàn tất thủ tục hồ sơ đóng cửa mỏ, hiện đã bàn giao lại cho địa phương.

Hiện nay Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất tại khu mỏ Nam Tràng Bạch theo giấy phép số: 211/GP-BTNMT ngày 05/11/2020 của Bộ Tài nguyên môi trường, cho phép đơn vị khai thác than bằng phương pháp lộ thiên với diện tích khai thác 187,31 ha, trữ lượng khai thác: 6.252.378 tấn, thời hạn khai thác 07 năm. Với trữ lượng và thời gian khai thác như trên, công ty có thể triển khai thực hiện đầu tư công nghệ khai thác tiên tiến, trang thiết bị hiện đại; hạn chế tối đa tác động ảnh hưởng đến môi trường; công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động được ổn định; nhà đầu tư yên tâm với việc bảo toàn và phát triển vốn, doanh nghiệp ngày càng phát triển.

Trước đây trực thuộc công ty là các tổ đội sản xuất, do nhu cầu đổi mới của công tác quản lý, tổ chức sản xuất Công ty đã sắp xếp lại thành các Công trường, phân xưởng bố trí theo nhiệm vụ sản xuất chính, phục vụ, phụ trợ. Dưới các Công trường, Phân xưởng là các tổ, đội sản xuất và 01 đội bảo vệ chuyên trách làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ tài nguyên khu ranh giới mỏ Nam Tràng Bạch.

### 3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận số: 5701435907 Cấp lần 1 ngày 25/10/2010 thay đổi lần 5 ngày 20/5/2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Quảng Ninh.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần 397.

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh

| STT | Tên ngành  | Mã ngành     |
|-----|--|--------------|
| 1   | Khai thác và thu gom than cứng                               | 0510 (Chính) |
| 2   | Khai thác và thu gom than non                                | 0520         |
| 3   | Khai thác và thu gom than bùn                                | 0892         |
| 4   | Sửa chữa thiết bị điện                                       | 3314         |
| 5   | Sửa chữa máy móc thiết bị                                    | 3312         |
| 6   | Sửa chữa thiết bị khác                                       | 3319         |
| 7   | Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa                     | 5022         |
| 8   | Vận tải đường ống  | 4940         |
| 9   | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                               | 4933         |
| 10  | Xây dựng công trình công ích                                 | 4220         |
| 11  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan | 4661         |

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### 4.1. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ máy quản lý điều hành và kiểm soát

Công ty:



a) Đại Hội đồng cổ đông

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

b) Hội đồng Quản trị: Bao gồm 05 thành viên

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị của Công ty gồm 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

c) Ban kiểm soát: 03 thành viên

Ban kiểm soát thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

d) Ban Giám đốc: 05 thành viên gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc.

Giám đốc là người xây dựng kế hoạch, định hướng chiến lược phát triển của Công ty; là người quản lý điều hành toàn diện trên tất cả các mặt công tác và hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày, tháng, quý, năm của Công ty. Giám đốc do Hội đồng quản trị đề xuất, giới thiệu báo cáo chủ sở hữu Quyết định bổ nhiệm. Giúp việc cho Giám đốc là các Phó giám đốc chuyên môn. Ban Giám đốc công ty có 05 người gồm 01 Giám đốc và 04 Phó giám đốc.

e) Các Phòng chức năng

Phòng nghiệp vụ thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Ban Giám đốc giao.

- Phòng Kế hoạch kinh doanh: Tham mưu giúp việc cho Giám đốc công ty hoạt động trên các lĩnh vực Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện về: Công tác xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; Công tác điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh, Công tác điều độ sản xuất và chuẩn bị



chân hàng; Công tác kiểm soát chi phí giá thành; Công tác thuê ngoài và công tác quản lý giá thành, tiêu thụ, kinh doanh vận tải. Hàng quý và hàng tháng; thực hiện công tác thống kê, theo dõi, hướng dẫn công tác sản xuất; quản lý theo dõi hợp đồng kinh tế. Chủ trì theo dõi, thẩm định tham gia đấu thầu các dự án công trình.

- Phòng Tài chính, kế toán: Chức năng chủ yếu là quản lý vốn và tài sản, hạch toán sản xuất kinh doanh, kiểm tra tài chính kế toán; lập kế hoạch tài chính; cân đối các khoản thu, chi; đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn và tài sản tham gia trong sản xuất kinh doanh; xây dựng quy chế về quản lý tài chính; Kiểm tra giám sát việc thực hiện chế độ kế toán của Nhà nước và quy chế quản lý tài chính của Công ty; tổ chức kiểm kê tài sản theo quy định; báo cáo tài chính hàng năm trình cấp trên phê duyệt.

- Phòng Tổ chức Lao động: Thực hiện công tác quản lý lao động, tiền lương; công tác chính sách đối với người lao động; công tác tổ chức biên chế, chức danh; công tác đào tạo; công tác quân số. Xây dựng đề án phương án quy hoạch đội ngũ cán bộ, công nhân viên kỹ thuật và người lao động.

- Văn phòng: Thực hiện nhiệm vụ công tác đối ngoại, lễ tân hành chính, duy trì nề nếp chính quy cơ quan, văn thư lưu trữ, quản lý trụ sở, thiết bị văn phòng, hậu cần, quân y, bảo vệ.

- Phòng Chính trị: Thực hiện các hoạt động công tác đảng, công tác chính trị. Giáo dục, thi đua, tuyên truyền cổ động; công tác tổ chức xây dựng đảng, xây dựng các tổ chức quần chúng.

- Phòng Kỹ thuật An toàn: Thực hiện công tác xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện về: Công tác quy hoạch đầu tư phát triển sản xuất của Công ty; Công tác nghiên cứu khoa học ứng dụng công nghệ mới vào quá trình sản xuất kinh doanh và công tác môi trường, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Công tác hướng dẫn, xây dựng kế hoạch BHLĐ; kế hoạch PCCC; công tác kiểm tra, giám sát AT-VSLĐ, công tác phòng chống cháy nổ, tham gia cùng các cơ quan có liên quan thực hiện công tác khắc phục sự cố và công tác sơ cấp cứu

- Phòng Đầu tư xây dựng: Thực hiện công tác ĐT-XD trong Công ty tuân thủ đúng pháp luật hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng, các quy định về công tác quản lý đầu tư xây dựng của cơ quan cấp trên và Quy chế, quy định quản lý đầu tư xây dựng của Công ty.

- Phòng Cơ điện vận tải: Thực hiện công tác xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện về: Công tác cơ điện, vận tải, vật tư, nhiên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh; công tác quản lý, khai thác sử dụng trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, hệ thống cung ứng và sử dụng điện năng; công



tác cấp phát và sử dụng vật tư theo định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt và quản lý chất lượng trang bị kỹ thuật phục vụ sản xuất.

#### 4.2. Các công trường, phân xưởng, đội bảo vệ:

- Công trường khai thác lộ thiên: Chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ sản xuất trực tiếp, khai thác than của công ty.

- Phân xưởng vận tải tiêu thụ: Chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ vận tải, sàng tuyển chế biến và tiêu thụ than do công ty khai thác.

- Phân xưởng sửa chữa phục vụ: Chịu trách nhiệm thực hiện các công việc sửa chữa xe, máy, phục vụ phụ trợ cho các công trường, phân xưởng.

- Đội bảo vệ: Chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ ranh giới của công ty đảm bảo ranh giới mỏ an toàn.

#### 5. Định hướng phát triển và các giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu phát triển

##### 5.1. Định hướng phát triển

- Triển khai dự án khai thác lộ thiên kết hợp cải tạo các hồ Cầu cuốn, hồ Nội Hoàng, Khe Ươn thuộc khu vực các xã Hoàng Quế, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây của Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

- Tiếp tục mở rộng, xuống sâu khai thác khu mỏ Nam Tràng Bạch.

##### 5.2. Các giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu phát triển

###### a) Giải pháp về tổ chức biên chế

- Ổn định về mặt tổ chức, tái cơ cấu Công ty, biên chế bộ máy cơ quan các cấp tinh gọn. Lập phương án quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, bố trí nhân sự phù hợp với khả năng cá nhân và đáp ứng yêu cầu cao của công việc. Triển khai thực hiện công tác tự đào tạo, tuyển dụng và đảm bảo chế độ chính sách với người lao động.

- Xây dựng và thực hiện các chính sách ưu đãi cụ thể để thu hút lực lượng chuyên môn kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao, tuyển dụng thêm các cán bộ là kỹ sư xây dựng, kỹ sư khai thác, kinh tế, quản trị kinh doanh... mở lớp tập huấn, cử đi đào tạo cán bộ quản lý các cấp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

- Bảo đảm đầy đủ điều kiện, môi trường làm việc an toàn và chăm lo đời sống cho người lao động.

- Nghiên cứu, đề xuất và ban hành quy chế trả lương của Công ty đảm bảo công bằng, tương xứng với nhiệm vụ, năng suất lao động và hiệu quả công việc, khuyến khích cán bộ, công nhân viên có động cơ tích cực phấn đấu, đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

- Thường xuyên rà soát lại toàn bộ các quy chế hiện hành để bổ sung, sửa đổi và ban hành phù hợp, đáp ứng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần .

b) Giải pháp về phát triển ngành nghề và sản phẩm

- Đầu tư các máy móc mới có hiệu quả cao trong sản xuất, tận dụng và phân bổ sử dụng các thiết bị vào vị trí phù hợp

- Tăng cường công tác bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kể cả nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; thường xuyên chú trọng công tác đảm bảo chế độ chính sách đối với người lao động. Tiếp tục rà soát hoàn thiện thang lương, bảng lương, quy trình quản lý nhân sự và định mức lao động khi đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ mới

- Ứng dụng công nghệ cao vào khai thác nhằm quản lý tốt chi phí và đưa ra các kế hoạch tiết kiệm chi phí nhiên liệu.

- Đẩy mạnh áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; lựa chọn công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với tình hình thực tế; các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào hoạt động sản xuất đối với các dự án mở đang thực hiện và các dự án triển khai theo tiến độ Quy hoạch 403 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm bảo đảm an toàn và nâng cao hiệu quả SXKD. Triển khai, hướng dẫn các đơn vị thực thi tốt các quy định về công tác an toàn.

c) Giải pháp về môi trường

- Xây dựng các hệ thống lọc gió, phun sương dập bụi trong quá trình sản xuất, không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

- Áp dụng công nghệ nổ mìn mới nhằm mang lại lợi ích cao và không gây chấn động đến môi trường xung quanh.

- Xây dựng hệ thống hàng rào và các lan can chắc chắn quanh khu vực khai thác nhằm hạn chế tối đa việc tác động đến môi trường trong quá trình khai thác và vận chuyển.

d) Giải pháp về công tác đầu tư.

- Tiếp tục từng bước nghiên cứu đầu tư đồng bộ các thiết bị chuyên dùng để thi công khai thác than như: Máy xúc, ô tô có trọng tải lớn; vận chuyển đất đá, than bằng đường ống băng tải để tránh ô nhiễm môi trường, giảm chi phí giá thành sản xuất.

- Thực hiện đầu tư bổ sung thiết bị thi công đường giao thông, ô tô vận tải, có yêu cầu chất lượng cao, từng bước nâng cao tỷ lệ khối lượng công việc do máy móc thiết bị thực hiện nhằm tăng năng suất lao động đem lại hiệu quả kinh tế cao.

e) Giải pháp về nguồn vốn .



- Làm tốt công tác quan hệ với các Ngân hàng đang vay, tiếp tục thực hiện các hợp đồng tín dụng đã ký kết với doanh nghiệp Nhà nước.

- Tăng cường thu hồi công nợ từ khách hàng; Làm tốt công tác thanh toán, thu hồi vốn từ các Chủ đầu tư.

- Thu hồi vốn ứ đọng nội bộ: nợ cá nhân, trong thanh toán nội bộ.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn: mua hàng trả chậm, tạm ứng trước khi thi công, phát hành cổ phiếu, huy động vốn nhân rồi, vốn tiết kiệm của Cán bộ công nhân viên.

- Thực hiện thế chấp bằng tài sản đối với các cá nhân nhận khoán.

- Chia cổ tức hàng năm cho các cổ đông bằng tiền hoặc cổ phiếu theo nguyện vọng của các Cổ đông thông qua biểu quyết tại Đại hội cổ đông.

## 6. Các rủi ro

Rủi ro về duy trì hoạt động thường xuyên của thiết bị: Hiện tại một số thiết bị chủ lực của Công ty đang sử dụng do một số hãng độc quyền cung cấp vật tư thay thế như máy xúc, máy gặt của hãng Komatsu; xe HD 465-7, CATERMILER, nếu phải thay thế sửa chữa sẽ phải chờ đợi lâu do hàng hóa ngoài thị trường không có, công ty phải đặt hàng trước từ 2-3 tháng mới có hàng mới về. Như vậy sẽ ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của công ty.

Rủi ro về biến động thị trường: Việc cung cấp hàng hóa ra thị trường phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: Giá bán than cho các hộ điện, đạm, xi măng phụ thuộc vào điều tiết của Chính phủ; giá bán xuất khẩu thì phụ thuộc vào tỷ giá của đồng USD; giá cả đầu vào như xăng, dầu tăng cao do ảnh hưởng của chiến tranh Nga-Ucraina... Công ty không được chủ động trong việc điều hành giá than mà giá bán do Tổng công ty điều tiết, dẫn đến không chủ động được điều hành doanh thu, lợi nhuận.

Rủi ro về tình hình dịch bệnh: Năm 2021 tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến vô cùng phức tạp trên thế giới cũng như trong nước, các hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong nước đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng, do đó đã tác động rất lớn đến các ngành nghề sản xuất kinh doanh, trong đó có ngành than.

Quản lý rủi ro lãi suất: Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn từ các khoản vay chịu lãi suất, đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về thị trường lao động: Ngành than là ngành đặc thù so với các ngành khác, đối với lao động lành nghề, có tay nghề cao nếu công ty không có chính sách sử dụng, chính sách đãi ngộ hợp lý... rất dễ xảy ra tình trạng người lao động có tay nghề cao sẽ chuyển việc, gây ra tình trạng thiếu hụt lao động thợ bậc cao...



## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Được sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Chi huy công ty và sự quan tâm giúp đỡ kịp thời của các cơ quan chức năng, sở, ban ngành các cấp. Công ty cổ phần 397 luôn hoàn thành nhiệm vụ, đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2022 có sự phát triển và tăng trưởng cao. Vốn Nhà nước được bảo toàn và phát triển, tạo được sự yên tâm cho các nhà đầu tư chiến lược và các cổ đông. Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách đối với Nhà nước; nhiệm vụ quân sự, quốc phòng được củng cố và tăng cường; Đời sống người lao động luôn được cải thiện và ngày càng được nâng cao.

Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt và Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua, Ban điều hành công ty đã đề ra những mục tiêu và giải pháp trọng tâm để thực hiện kế hoạch năm 2022, đảm bảo sản xuất an toàn và kinh tế, sử dụng linh hoạt các nguồn vốn của Công ty trên nguyên tắc bảo toàn, phát triển và hiệu quả cao.

Ngay từ đầu năm Ban điều hành Công ty đã kịp thời đưa ra nhiều giải pháp và nhiệm vụ cụ thể với phương châm: “Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động và an toàn là trên hết” nhằm thực hiện thành công nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua.

Trong năm, Công ty đã khai thác được 1.149.637 tấn than nguyên khai đạt 99,97% so với kế hoạch, thực hiện bóc đất đá được 12.986.433 m<sup>3</sup> đất đá đạt 100,02% so với kế hoạch. Vượt qua những khó khăn khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần, Công ty đã phấn đấu khai thác, cải tiến kỹ thuật, đầu tư trang thiết bị loại lớn, góp phần tăng doanh thu song hành cùng việc tiết giảm chi phí sản xuất, lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 24.923,86 triệu đồng, bằng 101,32% so với kế hoạch.

Tóm tắt tình hình hoạt động SXKD năm 2022 của Công ty như sau:

| ST<br>T | Chỉ tiêu                            | Thực hiện<br>năm 2021 | Kế hoạch<br>năm 2022 | Thực hiện<br>năm 2022 | So sánh<br>TH<br>2022/TH<br>2021 (%) | So sánh<br>TH<br>2022/KH<br>2022 |
|---------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------|
| 1       | Sản lượng than Nguyên khai (Tấn)    | 700.931               | 1.150.000            | 1.149.637             | 164,0                                | 99,97                            |
| 2       | Sản lượng đất bóc (m <sup>3</sup> ) | 8.701.914             | 12.984.000           | 12.986.433            | 136,86                               | 100,02                           |
| 3       | Lợi nhuận trước thuế (Trđ)          | 29.023,40             | 24.600               | 24.923,86             | 85,87                                | 101,32                           |
| 4       | Lợi nhuận sau thuế (Trđ)            | 22.603,82             | 19.680               | 19.536,52             | 86,43                                | 99,27                            |



## 2. Tổ chức nhân sự

## 2.1. Danh sách Chủ tịch HĐQT và Ban điều hành

1. Ông Trần Văn Chính - Chủ tịch HĐQT
2. Ông Kiều Văn Sinh - Giám đốc Công ty
3. Ông Đỗ Quang Thái - Phó Giám đốc
4. Ông Phan Đức Trung - Phó Giám đốc
5. Ông Đỗ Đình Kỳ - Phó Giám đốc
6. Ông Phạm Hồng Sơn - Phó Giám đốc
7. Ông Nguyễn Đình Thuận - Kế toán trưởng

## Danh sách trích ngang Chủ tịch HĐQT và Ban điều hành công ty

| Số TT | Họ và tên                        | Quá trình công tác  |
|-------|----------------------------------|---|
| 1     | <b>Ông Trần Văn Chính</b>        | <b>Chủ tịch HĐQT</b>  |
|       | Giới tính                        | Nam   |
|       | Chức vụ hiện tại                 | Chủ tịch HĐQT   |
|       | Ngày, tháng, năm sinh            | 01.3.1966   |
|       | Nơi sinh                         | Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên  |
|       | Dân tộc                          | Kinh  |
|       | Quốc tịch                        | Việt Nam  |
|       | Địa chỉ thường trú               | Nghĩa Đô – Cầu Giấy – Hà Nội  |
|       | Trình độ văn hóa                 | 10/10   |
|       | Số CMTND, Số thẻ CCCD            | 033066000569, Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về DC, Ngày cấp: 25/11/2015   |
|       | Trình độ đào tạo                 | - Sĩ quan tài chính (12/1984 – 11/1986)<br>- Đại học TCKT Hà Nội (6/1996 – 7/1999)<br>- Đại học Mỏ địa chất-QTKD (10/2002 – 12/2005)<br>- Đại học Mỏ địa chất-Khai thác mỏ (2015-2017)  |
|       | Chức vụ đang nắm giữ tại công ty | Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần 397   |
|       | Quá trình công tác               | - Học viên trường SQ t/chính (12/1984-11/1986).<br>- Nhân viên kế toán, Lữ 255, sư đoàn 363, Quân chủng Phòng không (12/1986 – 8/1992)<br>- Nhân viên kế toán, Công ty Hạ Long, Quân chủng Phòng không (9/1992 – 12/1995)<br>- Q. TP Tài chính kế toán, Xí nghiệp Cảng, |

| Số TT    | Họ và tên  | Quá trình công tác  |
|----------|--|---|
|          |  | Công ty Đông Bắc (01/1996 – 6/1997)<br>- Trợ lý kế toán, Xí nghiệp 397, Công ty Đông Bắc, Tổng cục CNQP – KT (7/1997 – 3/2001)<br>- Trưởng phòng TCKT, Xí nghiệp 397, Tổng Công ty Đông Bắc, Tổng cục Hậu cần (4/2001 – 7/2008)<br>- Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng TCKT, Công ty TNHH MTV 397, Tổng Công ty Đông Bắc, Bộ quốc phòng (8/2008 – 4/2011)<br>- Phó giám đốc Công ty TNHH MTV 397, Tổng Công ty Đông Bắc, Bộ quốc phòng (5/2011 – 4/2018)<br>- Phó giám đốc Công ty Cổ phần 397 (5/2018 – 10/2018)<br>- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần 397 (11/2018 đến nay) |
|          | Số cổ phần nắm giữ   |   |
|          | - Số cổ phần cá nhân sở hữu<br>- Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước | 8.200 cổ phần<br>590.000 cổ phần  |
|          | Hành vi vi phạm pháp luật  | Không   |
|          | Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty                                       | Không   |
| <b>2</b> | <b>Ông Kiều Văn Sinh</b>   | <b>Thành viên HĐQT Công ty cổ phần 397</b>  |
|          | Giới tính  | Nam   |
|          | Chức vụ hiện tại   | Giám đốc Công ty cổ phần 397  |
|          | Ngày, tháng, năm sinh  | 17.11.1970  |
|          | Nơi sinh   | Tân Sơn – Kim Bảng – Hà Nam   |
|          | Dân tộc  | Kinh  |
|          | Quốc tịch  | Việt Nam  |
|          | Địa chỉ thường trú   | Phường Phú Thượng - Quận Tây Hồ - TP. Hà Nội  |
|          | Trình độ văn hóa   | 12/12   |
|          | Số CMTND, Số thẻ CCCD  | 101266526; Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh; Ngày cấp: 17/9/2012.   |
|          | Trình độ đào tạo   | - Trường Trung cấp sửa chữa ô tô (1989 – 1991)<br>- Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, chuyên ngành QTKD, 5 năm   |



| Số TT    | Họ và tên  | Quá trình công tác  |
|----------|--|---|
|          |  | - Trường Đại học mở Địa chất, chuyên ngành Tuyển khoáng, 5 năm (2003 – 2007)  |
|          | Chức vụ đang nắm giữ tại công ty   | Giám đốc Công ty cổ phần 397  |
|          | Quá trình công tác   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến sỹ trường Sỹ quan Tăng, thiết giáp - Binh chủng Tăng – Thiết giáp (3/1988 – 9/1989)</li> <li>- Tiểu đội trưởng học viên C2, Trường Kỹ thuật ô tô II - Cục ô tô máy kéo trạm nguồn (10/1989 – 10/1981)</li> <li>- Cán bộ đội khai thác than - Binh chủng Tăng thiết giáp (11/1991 – 01/1994)</li> <li>- PT. Phó Trưởng phòng Kế hoạch, Phó TP - Xí nghiệp khai thác than Thăng Long – Công ty Đông Bắc (02/1994 – 5/2005)</li> <li>- Trưởng phòng Kế hoạch - Xí nghiệp khai thác than Thăng Long - TCT Đông Bắc. (06/2005-5/2007)</li> <li>- Phó Giám đốc – Xí nghiệp khai thác than Thăng Long - TCT Đông Bắc. (06/2007-11/2009)</li> <li>- Giám đốc Xí nghiệp KTT Thăng Long - TCT Đông Bắc. (12/2009 -8/2010)</li> <li>- Giám đốc Công ty TNHH MTV Thăng Long - TCT Đông Bắc. (9/2010 -3/2018)</li> <li>- Giám đốc Công ty Cổ phần 397 (4/2018 đến nay)</li> </ul> |
|          | Số cổ phần nắm giữ   |   |
|          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số cổ phần cá nhân sở hữu</li> <li>- Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước</li> </ul> | 1.400.000 cổ phần   |
|          | Hành vi vi phạm pháp luật  | Không   |
|          | Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty   | Không   |
| <b>3</b> | <b>Ông Phan Đức Trung</b>  |   |
|          | Giới tính  | Nam   |
|          | Chức vụ hiện tại   |   |
|          | Ngày, tháng, năm sinh  | 10.10.1974  |

| Số TT    | Họ và tên  | Quá trình công tác  |
|----------|--|---|
|          | Nơi sinh   | Nhân Thành – Yên Thành – Nghệ An  |
|          | Dân tộc  | Kinh  |
|          | Quốc tịch  | Việt Nam  |
|          | Địa chỉ thường trú   | Yên Thọ – Đông Triều – Quảng Ninh   |
|          | Trình độ văn hóa   | 12/12   |
|          | Số CMTND, Số thẻ CCCD  | 187432668; Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An  |
|          | Trình độ đào tạo   |   |
|          | Chức vụ đang nắm giữ tại công ty   | Phó Giám đốc  |
|          | Quá trình công tác   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến sỹ Quân đoàn 4 (9/1993-8/1994)</li> <li>- Học viên trường SQLQ2 (9/1994-8/1998)</li> <li>- Trợ lý tham mưu Quân đoàn 3 (8/1998-8/2012)</li> <li>- Giáo viên chiến thuật Quân đoàn 3 (8/2012-3/2021)</li> <li>- Phó giám đốc, Công ty cổ phần 397 (4/2021 đến nay)</li> </ul> |
|          | Số cổ phần nắm giữ   |   |
|          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số cổ phần cá nhân sở hữu:</li> <li>- Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước:</li> </ul> | 280.000 cổ phần   |
|          | Hành vi vi phạm pháp luật  | Không   |
|          | Quyền lợi, mâu thuẫn với CT  | Không   |
| <b>4</b> | <b>Ông Đỗ Quang Thái</b>   |   |
|          | Giới tính  | Nam   |
|          | Chức vụ hiện tại   | Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397  |
|          | Ngày, tháng, năm sinh  | 19.11.1970  |
|          | Nơi sinh   | Cẩm Bình – Cẩm Phả - Quảng Ninh   |
|          | Dân tộc  | Kinh  |
|          | Quốc tịch  | Việt Nam  |
|          | Địa chỉ thường trú   | Cẩm Bình – Cẩm Phả - Quảng Ninh   |
|          | Trình độ văn hóa   | 12/12   |
|          | Số CMTND, Số thẻ CCCD  | 100502847; Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh; Ngày cấp: 22/8/2013  |
|          | Trình độ đào tạo   | ĐH Mở - Địa chất, Khai thác mỏ (09/1988-06/1993)  |
|          | Chức vụ đang nắm giữ tại công ty   | Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397  |



| Số TT    | Họ và tên  | Quá trình công tác   |
|----------|--|--|
|          | Quá trình công tác   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ sư, Khai thác, Mỏ Thống Nhất, Công ty than Cẩm Phả (11/1993 – 02/1997)</li> <li>- Kỹ sư, Khai thác, XN 397, Công ty ĐB, TCHC (03/1997 – 5/1999)</li> <li>- Trợ lý kỹ thuật, XN 397, Công ty ĐB, TCHC (6/1999 – 11/1999)</li> <li>- Phụ trách phòng kỹ thuật, XN 397, Công ty ĐB, TCHC (12/1999 – 8/2002)</li> <li>- Trưởng phòng kỹ thuật, XN 397, Công ty ĐB, TCHC (9/2002 – 3/2008)</li> <li>- Phó giám đốc, XN 397, TCT Đông Bắc, BQP (4/2008 – 7/2010)</li> <li>- Phó giám đốc, Công ty TNHH MTV 397, TCT Đông Bắc, BQP (8/2010 – 3/2018)</li> <li>- Phó giám đốc, Công ty cổ phần 397 (4/2018 đến nay)</li> </ul> |
|          | Số cổ phần nắm giữ   |  |
|          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số cổ phần cá nhân sở hữu:</li> <li>- Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước:</li> </ul> | 7.300 cổ phần  |
|          | Hành vi vi phạm pháp luật  | Không  |
|          | Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty   | Không  |
| <b>4</b> | <b>Ông Đỗ Đình Kỳ</b>  | <b>Thành viên HĐQT Công ty cổ phần 397</b>   |
|          | Giới tính  | Nam  |
|          | Chức vụ hiện tại   | Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397   |
|          | Ngày, tháng, năm sinh  | 16.7.1969  |
|          | Nơi sinh   | An Hiệp – Quỳnh Phụ - Thái Bình  |
|          | Dân tộc  | Kinh   |
|          | Quốc tịch  | Việt Nam   |
|          | Địa chỉ thường trú   | Láng Thượng – Đống Đa – Hà Nội   |
|          | Trình độ văn hóa   | 12/12  |
|          | Số CMTND, Số thẻ CCCD  | 101210115, Nơi cấp: Công an Quảng Ninh, Ngày cấp: 22/4/2010  |
|          | Trình độ đào tạo   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại học Bách khoa Hà Nội (03/1997-02/2002)</li> <li>- Đại học mỏ - Địa chất (02/2004 - 09/2007)</li> </ul>  |
|          | Chức vụ đang nắm giữ tại CT  | Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397   |
|          | Quá trình công tác   | - Chiến sỹ, C19, Trung đoàn 35, Binh đoàn  |

| Số TT    | Họ và tên  | Quá trình công tác   |
|----------|--|--|
|          |  | 12, Quảng Ninh (3/1987 – 6/1990)<br>- Nhân viên văn thư, Trung đoàn 35, Binh đoàn 12, Quảng Ninh (7/1990 – 8/1997)<br>- Nhân viên Phòng kế hoạch, XN 397, Cty Đông Bắc, TCHC (09/1997 – 6/2007)<br>- Trợ lý Phòng kế hoạch, XN 397, TCT Đông Bắc, TCHC (7/2007 – 3/2008)<br>- Trưởng Phòng kế hoạch, XN 397, TCT Đông Bắc, BQP (7/2007 – 7/2010)<br>- Trưởng Phòng kế hoạch, CT TNHH MTV 397, TCT Đông Bắc, BQP (8/2010 – 3/2018)<br>- Trưởng Phòng kế hoạch, Công ty cổ phần 397, TCT Đông Bắc, BQP (4/2018 – 11/2018)<br>- Phó Giám đốc, Công ty cổ phần 397 (12/2018 đến nay) |
|          | Số cổ phần nắm giữ   |  |
|          | - Số cổ phần cá nhân sở hữu:<br>- Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước: | 8.000 cổ phần<br>280.000 cổ phần   |
|          | Hành vi vi phạm pháp luật  | Không  |
|          | Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty   | Không  |
| <b>6</b> | <b>Ông Phạm Hồng Sơn</b>   |  |
|          | Giới tính  | Nam  |
|          | Chức vụ hiện tại   | Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397   |
|          | Ngày, tháng, năm sinh  | 05.08.1975   |
|          | Nơi sinh   | Sao Đỏ - Chí Linh – Hải Dương  |
|          | Dân tộc  | Kinh   |
|          | Quốc tịch  | Việt Nam   |
|          | Địa chỉ thường trú   | Đông Hải 1 – Hải An – Hải Phòng  |
|          | Trình độ văn hóa   | 12/12  |
|          | Số CMTND, Số thẻ CCCD  | 101266978, Ngày cấp: 14/05/2013, nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh.   |
|          | Trình độ đào tạo   | - Đại học xây dựng (1993 -1998)<br>- ĐH kinh tế quốc dân (2009-2012)   |
|          | Chức vụ đang nắm giữ tại công ty   | Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397   |



| Số TT    | Họ và tên  | Quá trình công tác  |
|----------|--|---|
|          | Quá trình công tác   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trợ lý kế hoạch, xí nghiệp 97, Binh đoàn 12 (01/2000 – 5/2008)</li> <li>- Trưởng phòng kế hoạch, xí nghiệp 97, Binh đoàn 12 (6/2008-12/2012)</li> <li>- Giám đốc Trung tâm bom mìn, Tổng công ty Đông Bắc (01/2012-02/2018)</li> <li>- Trợ lý văn phòng, Tổng công ty Đông Bắc (03/2018-02/2019)</li> <li>- Phó Giám đốc, Công ty cổ phần 397 (03/2019 đến nay)</li> </ul> |
|          | Số cổ phần nắm giữ   |   |
|          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số cổ phần cá nhân sở hữu:</li> <li>- Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước:</li> </ul> | <p>0 cổ phần</p> <p>0 cổ phần</p>   |
|          | Hành vi vi phạm pháp luật  | Không   |
|          | Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty   | Không   |
| <b>7</b> | <b>Ông Nguyễn Đình Thuận</b>   |   |
|          | Giới tính  | Nam   |
|          | Chức vụ hiện tại   | Kế toán trưởng Công ty cổ phần 397  |
|          | Ngày, tháng, năm sinh  | 02.02.1975  |
|          | Nơi sinh   | Cộng Hòa – Chí Linh – Hải Dương   |
|          | Dân tộc  | Kinh  |
|          | Quốc tịch  | Việt Nam  |
|          | Địa chỉ thường trú   | Sao Đỏ – Chí Linh – Hải Dương   |
|          | Trình độ văn hóa   | 12/12   |
|          | Số CMTND, Số thẻ CCCD  | 141820091, Ngày cấp: 19/12/2011, nơi cấp: Công an tỉnh Hải Dương.   |
|          | Trình độ đào tạo   | - Học viện tài chính (1998-2002)  |
|          | Chức vụ đang nắm giữ tại công ty   | Kế toán trưởng Công ty cổ phần 397  |
|          | Quá trình công tác   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân viên, công ty xây lắp thủy lợi Hải Dương (03/2002 – 03/2003)</li> <li>- Kế toán viên, Trường kỹ thuật nghiệp vụ cơ giới đường bộ Chí Linh (04/2003 – 05/2006)</li> <li>- Nhân viên kinh tế, Công ty 86, Tổng công ty Đông Bắc (09/2006-11/2009)</li> <li>- Nhân viên kinh tế Đội quản lý đường vận</li> </ul>   |

| Số TT | Họ và tên  | Quá trình công tác   |
|-------|--|--|
|       |  | tải mỏ, Tổng công ty Đông Bắc (12/2009-07/2012)<br>- Trưởng phòng TCKT, Công ty 618, Tổng Công ty Đông Bắc (08/2012-09/2019)<br>- Phó trưởng phòng TCKT, Công ty 91, Tổng công ty Đông Bắc (10/2019-12/2019)<br>- Cán bộ phòng TCKT, Công ty cổ phần 397, Tổng Công ty Đông Bắc (01/2019-03/2020)<br>- Trưởng phòng TCKT, Công ty cổ phần 397, Tổng công ty Đông Bắc (04/2020 đến nay) |
|       | Số cổ phần nắm giữ   |  |
|       | - Số cổ phần cá nhân sở hữu:<br>- Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước: | 0 cổ phần  |
|       | Hành vi vi phạm pháp luật  | Không  |
|       | Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty   | Không  |

## 2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành năm 2022

(Không)

## 2.3. Số lượng cán bộ, công nhân viên

| Số TT | Đơn vị            | Số LĐ đầu Kỳ<br>01/01/2022 | LĐ tăng trong kỳ | LĐ giảm Trong kỳ | Số LĐ cuối Kỳ<br>31/12/2022 |
|-------|-------------------|----------------------------|------------------|------------------|-----------------------------|
| 1     | Người quản lý     | 6                          | 0                | 0                | 6                           |
| 2     | Văn phòng         | 22                         | 0                | 1                | 21                          |
| 3     | Tổ chức lao động  | 5                          | 0                | 0                | 5                           |
| 4     | Chính trị         | 5                          | 0                | 0                | 5                           |
| 5     | Tài chính kế toán | 6                          | 0                | 1                | 5                           |
| 6     | Kế hoạch          | 7                          | 3                | 3                | 7                           |
| 7     | Cơ điện vận tải   | 11                         | 2                | 1                | 12                          |
| 8     | Kỹ thuật An toàn  | 13                         | 1                | 1                | 13                          |
| 9     | Đầu tư Xây dựng   | 9                          | 0                | 1                | 8                           |
| 10    | Công trường KTLT  | 146                        | 21               | 8                | 159                         |



| Số TT | Đơn vị           | Số LĐ đầu Kỳ<br>01/01/2022 | LĐ tăng<br>trong kỳ | LĐ giảm<br>Trong kỳ | Số LĐ cuối Kỳ<br>31/12/2022 |
|-------|------------------|----------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| 11    | Phân xưởng VTTT  | 84                         | 1                   | 17                  | 68                          |
| 12    | Phân xưởng SCPV  | 59                         | 2                   | 1                   | 60                          |
| 13    | Đội Bảo vệ       | 35                         | 1                   | 1                   | 35                          |
|       | <b>Tổng cộng</b> | <b>408</b>                 | <b>31</b>           | <b>35</b>           | <b>404</b>                  |

#### 2.4. Chế độ chính sách đối với người lao động:

##### a) Chính sách tiền lương

Công ty đã xây dựng và ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương áp dụng đối với CBCNV Công ty cổ phần 397 theo đúng hướng dẫn của các văn bản pháp luật hiện hành: Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động; Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 về hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐ BXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện về lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần có vốn góp chi phối của nhà nước; Quyết định số 8411/QĐ-ĐB ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty Đông Bắc về việc: Ban hành hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đông Bắc;

Công ty có Quy chế trả lương cho người lao động, đảm bảo việc trả lương cho người lao động công bằng theo mức độ đóng góp của cá nhân, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Công ty và người lao động.

Thu nhập bình quân của người lao động trong công ty luôn giữ được sự ổn định, năm sau luôn cao hơn so với năm trước.

##### b) Quản trị nguồn nhân lực:

Công ty luôn chú trọng công tác quản trị nguồn nhân lực: Bố trí luân chuyển và bổ nhiệm một số cán bộ quản lý; thay thế thiết bị công nghệ, tối ưu hóa việc phân công lao động trong dây chuyền sản xuất để ít phải bổ sung nhân lực khi người lao động nghỉ việc, chuyển công tác; Công ty luôn thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao; đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi ngành nghề, đội ngũ cán bộ quản lý...

##### c) Chính sách khác

Công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động để người lao động luôn có điều kiện tập trung sản xuất, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo an toàn và hiệu quả; tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa, thể thao...

Ngoài các chế độ theo quy định của pháp luật mà người lao động được hưởng, Công ty còn ký kết Thỏa ước LĐTT, trong đó có một số quyền lợi NLD được hưởng cao hơn luật như:

+ Được Công ty xem xét ưu tiên hỗ trợ cho mượn đất xây nhà, hỗ trợ tiền xây nhà đồng đội, nếu như NLD chưa có nhà ở

+ Ưu tiên tuyển dụng con em NLD vào làm việc khi có đủ điều kiện theo Quy chế tuyển dụng, khi Công ty có nhu cầu về việc làm.

+ Khen thưởng kịp thời cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất. Cho đi tham quan, nghỉ mát cả trong và ngoài nước.

+ Người lao động được Công ty mua bảo hiểm con người, trực hỗ trợ, trợ cấp khi gặp rủi ro (tùy theo mức độ nặng, nhẹ).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Tình hình kết quả đầu tư tài chính, góp vốn vào doanh nghiệp khác tại thời điểm 31/12/2022 như sau (số liệu từ BCTC đã được kiểm toán năm 2022):

Năm 2022, Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là: 966,01 triệu đồng. Doanh thu chủ yếu từ lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi tiền ký quỹ bảo vệ môi trường...

b) Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

Năm 2022, Công ty không thực hiện các hoạt động đầu tư ra ngoài DN.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                        | Năm 2021     | Năm 2022     | So sánh<br>2022/2021<br>(%) |
|-----|---------------------------------|--------------|--------------|-----------------------------|
| 1.  | Tổng giá trị tài sản            | 410.197,71   | 433.835,57   | 105,76                      |
| 2.  | Doanh thu thuần                 | 1.146.419,82 | 1.263.001,53 | 110,17                      |
| 3.  | Lợi nhuận từ hoạt động SXKD     | 29.581,28    | 25.007,41    | 84,54                       |
| 4.  | Lợi nhuận khác                  | (557,88)     | (83,55)      |                             |
| 5.  | Lợi nhuận trước thuế            | 29.023,40    | 24.923,86    | 85,87                       |
| 6.  | Lợi nhuận sau thuế              | 22.603,82    | 19.536,52    | 86,43                       |
| 7.  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) | 3.617        | 3.126        | 86,43                       |

(Nguồn BCTC đã kiểm toán năm 2022)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:



| STT | Chỉ tiêu   | ĐVT | Năm 2021 | Năm 2022 | Ghi chú |
|-----|--|-----|----------|----------|---------|
| 1   | <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>                       |     |          |          |         |
|     | + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>TSLĐ(TSNH)/Nợ ngắn hạn       | Lần | 0,10     | 0,09     |         |
|     | + Hệ số thanh toán nhanh:<br>TSLĐ - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn | Lần | 0,05     | 0,08     |         |
| 2   | <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>                                |     |          |          |         |
|     | + Hệ số Nợ (Nợ phải trả/Tổng tài sản)                        | Lần | 0,80     | 0,81     |         |
|     | + Hệ số Nợ (Nợ phải trả/Vốn CSH)                             | Lần | 4,11     | 4,39     |         |
| 3   | <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>                        |     |          |          |         |
|     | + Vòng quay hàng tồn kho:                                    |     |          |          |         |
|     | Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân                      | Lần | 49,84    | 184,41   |         |
|     | + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                               | Lần | 3,05     | 2,98     |         |
| 4   | <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>                         |     |          |          |         |
|     | + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                   | %   | 2,33     | 1,55     |         |
|     | + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                    | %   | 34,41    | 24,15    |         |
|     | + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                      | %   | 7,09     | 4,60     |         |
|     | + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần    | %   | 2,32     | 1,54     |         |

### III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### a) Doanh thu

Tổng doanh thu năm 2022 đạt 1.263,97 tỷ đồng. Trong đó doanh thu bán than, sản phẩm ngoài than và kinh doanh dịch vụ đạt 1.261,01 tỷ đồng. Doanh thu từ hoạt động tài chính và doanh thu khác: 2,96 tỷ đồng.

##### b) Chi phí Sản xuất kinh doanh

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh năm 2022 là: 1.240,41 tỷ đồng, trong đó chi phí khai thác than, sản phẩm ngoài than và chi phí kinh doanh dịch vụ là 1.135,97 tỷ đồng, chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác: 21,64 tỷ đồng, chi phí bán hàng là: 0 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp là: 82,80 tỷ đồng

##### c) Lợi nhuận

Với các yếu tố tác động tới doanh thu và chi phí, lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 24,92 tỷ đồng bằng 101,32 % kế hoạch và bằng 85,87% so với năm 2021.

Trong năm 2022 Công ty cổ phần 397 đã đạt được những tiến bộ vượt bậc như sau:

- Công ty đã sắp xếp lại mô hình tổ chức biên chế, bố trí lại lao động hợp lý hơn, phù hợp với yêu cầu sản xuất và kinh doanh, gọn nhẹ và năng động hơn.
- Hoàn thiện các Nội quy, quy chế, quy định, định mức trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản lý của công ty gần và sát với thực tế lao động sản xuất.
- Ý thức chấp hành kỷ luật lao động của người lao động được nâng lên rõ rệt, ngày càng có trách nhiệm với công việc và gắn bó với Công ty.
- Tăng cường công tác quản lý sản xuất kinh doanh nhằm tăng doanh thu, tiết giảm chi phí và đạt lợi nhuận cao nhất.

##### Các biện pháp kiểm soát:

- Tăng cường công tác tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, đặc biệt là trong công tác đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị.
- Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị.
- Tăng cường các phong trào thi đua quyết thắng, nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật lao động, tinh thần phấn đấu hăng say, năng động sáng tạo trong lao động.

#### 2. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài sản

Trong năm 2022 tổng giá trị tài sản của Công ty 433.835,57 triệu đồng

##### b) Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả năm 2022 là 353.335,46 triệu đồng. Công ty không có các khoản nợ xấu và nợ quá hạn.



### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2022, Công ty định biên cơ cấu lại tổ chức, chính sách quản lý. Công ty chú trọng đến công tác phát triển nội bộ, nâng cao chất lượng cán bộ công nhân viên, tiếp tục phát huy phong trào “Nâng cao hiệu quả SXKD, tăng năng suất lao động và an toàn hiệu quả” trong lao động sản xuất:

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Duy trì vận hành an toàn – kinh tế các tổ sản xuất, nâng cao độ sẵn sàng của các thiết bị. Thực hiện chiến lược nâng cao phẩm cấp than, tăng năng suất, đảm bảo luôn sẵn sàng về sản lượng khi có yêu cầu trong bất kỳ tình huống nào. Đảm bảo tăng doanh thu và lợi nhuận, góp phần tăng thu nhập cho người lao động, xây dựng công ty vững mạnh toàn diện.

#### 5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán

Không có

#### 6. Báo cáo tác động liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

##### 6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Thực hiện giám sát môi trường định kỳ: Thực hiện tốt việc giám sát môi trường định kỳ hàng, quý Công ty phối hợp với Công ty CP Tin học Công nghệ Môi trường – Vinacomin thực hiện Quan trắc môi trường báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đã thực hiện lập và được Bộ Tài nguyên và Môi trường duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thực hiện nộp phí môi trường, kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Công tác quản lý nước thải: Thực hiện xử lý nước thải mỏ, nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn môi trường theo quy định trước khi xả thải ra môi trường: Công ty đã xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp đạt quy chuẩn bảo vệ môi trường quy định. Kết quả quan trắc các đợt cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN40:2011/BTNMT, QCVN14:2008/BTNMT.

- Công tác quản lý nước mặt: Môi trường nước mặt qua các đợt quan trắc hầu hết các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Công tác quản lý khí thải: Thực hiện duy trì việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị đồng thời dùng xe téc để tưới nước dập bụi các tuyến đường nội mỏ, đường chuyên dùng, chấp hành nghiêm việc che phủ bạt các xe trong quá trình vận chuyển, nhằm giảm thiểu lượng khí thải bụi và tiếng ồn ra môi trường xung quanh. Thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh để cây xanh hấp thụ khí CO2 và một số loại bụi có hại khác giúp cải thiện môi trường không khí và cải tạo cảnh quan môi trường.

- Tình hình quản lý chất thải rắn thông thường:



+ Đất đá thải thực hiện vận chuyển đổ thải theo đúng thiết kế của dự và quy hoạch đổ thải đã được phê duyệt.

+ Đối với rác thải sinh hoạt: Được thu gom vào các thùng chứa có nắp đặt tại các vị trí quy định và năm 2022 đơn vị đã ký hợp đồng số E02/HĐDV/2022 ngày 31/12/2021 hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt.

- Về quản lý chất thải nguy hại: Thực hiện phân loại thu gom lưu giữ chất thải nguy hại tại nhà kho chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo đúng quy định. Thực hiện ký hợp đồng với đơn vị đủ chức năng nhiệm vụ vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định. Năm 2022 ký hợp đồng số 01/2022/MTX-397 ngày 29/03/2022 với Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Môi trường xanh về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại năm 2022 chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị đã ký hợp đồng để vận chuyển xử lý theo quy định.

#### 6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

Trong năm Công ty thực hiện tăng cường về việc chấp hành kỷ luật, tăng năng suất lao động, bảo đảm thu nhập bình quân của người lao động năm sau luôn cao hơn năm trước. Kết hợp với công đoàn chăm lo đời sống vật chất tinh thần, sức khỏe của người lao động, thường xuyên chăm lo, khám sức khỏe thường xuyên, định kỳ cho NLĐ, khám phụ khoa cho lao động nữ, đối với công nhân lao động nặng nhọc, độc hại được khám 02 lần trên năm. Thực hiện bồi dưỡng nâng nhọc, độc hại bằng hiện vật đúng theo quy định nhà nước.

#### 6.3. Chính sách, trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm công ty đã thực hiện nhiều việc làm thiết thực, có ý nghĩa và trách nhiệm đối với cộng đồng, đối với địa phương như: tặng quà tết cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn; thăm hỏi, tặng quà, tu sửa nghĩa trang liệt sĩ nhân ngày 27/7; hỗ trợ kinh phí làm đường khu dân cư; hỗ trợ phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ các tổ chức chính trị, xã hội địa phương.... Ngoài ra, công ty còn xây dựng nhà tình nghĩa, ủng hộ phong trào “ Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới”, ủng hộ Quỹ vì người nghèo.

### IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÔNG TY

#### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Về sản lượng: Năm 2022 sản lượng sản xuất than 1.149.637 tấn đạt 99,97% so kế hoạch, đây là sự nỗ lực, cố gắng của toàn thể cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty. Công ty đã chủ động thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong mọi điều kiện cả khi thuận lợi, cũng như lúc khó khăn. Mặc dù năm 2022 công tác giải phóng mặt bằng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, phức tạp, công ty luôn trong tình trạng thiếu diện sản xuất, các thiết bị chủ lực như máy khoan, máy xúc, xe ô tô vận chuyển hạng nặng đã đến giai đoạn xuống cấp, hết khấu hao cần phải đại tu, sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên nhiều, vật tư phải phụ thuộc và các hãng độc quyền, công tác nổ mìn chỉ nổ được những bãi mìn nhỏ lẻ dẫn đến tình trạng việc làm thường xuyên gián đoạn do phải chờ đất xúc, chờ vật tư thay thế... Ngoài ra, do tình hình chiến sự



Nga-Ucraina dẫn đến giá cả vật tư, nhiên liệu biến động không ngừng, phần nào đã tác động đến giá thành sản xuất của công ty. Trước những khó khăn, thách thức như vậy Ban lãnh đạo của công ty đã không ngừng đưa ra những giải pháp khắc phục, xây dựng phương án sản xuất trên cơ sở củng cố tốt các tổ xe, máy để đảm bảo hệ số khả dụng cao nhất, đảm bảo phát huy hết công suất thiết bị máy móc, động viên người lao động tích cực hết mức tối đa năng lực khi có yêu cầu về sản lượng thực hiện. Xây dựng kịch bản, dự báo tình hình biến động của thị trường đầu vào, chuẩn bị các phương án trong xây dựng giá thành sản phẩm, tiết giảm tối đa các chi phí không cần thiết, qua đó đã thực sự làm giảm chi phí, hạ giá thành sản xuất nhưng vẫn đảm bảo sản phẩm làm ra đủ về số lượng và tăng về chất lượng. Với sự vào cuộc đồng cả công ty đã đem lại lợi ích kinh tế rất lớn cho người lao động và các cổ đông.

- Về tài chính: Năm 2022, lợi nhuận trước thuế của công ty đã đảm bảo chỉ tiêu giao. Các chỉ tiêu tài chính của công ty như hệ số thanh toán, hệ số nợ, cơ cấu nguồn vốn đều đảm bảo ở mức an toàn.

- Về trách nhiệm môi trường: Công ty đã tích cực trong công tác môi trường như thực hiện quan trắc, đo đạc môi trường định kỳ, thường xuyên. Triển khai các dự án về phun sương dập bụi, tưới nước đường, xây dựng rào chắn khu vực sản xuất...

- Về trách nhiệm xã hội: Công ty đã tích cực tham gia có trách nhiệm các hoạt động xã hội như: Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, ủng hộ địa phương xây dựng phong trào, ủng hộ nông thôn mới, ủng hộ quỹ vì người nghèo... với giá trị lên tới 1.650,84 triệu đồng.

## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc

Với tinh thần trách nhiệm trước các cổ đông, người lao động trong công ty và sự phát triển chung của công ty, Ban Giám đốc công ty đã hoàn thành xuất sắc chức trách và nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật trong việc triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ, cũng như các nghị quyết, quyết định của HĐQT công ty. Chính vì vậy, các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 đạt và vượt kế hoạch, tạo nền tảng ổn định, vững chắc cho sự phát triển bền vững của Công ty.

## 3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị sẽ bám sát Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện một số vấn đề trọng tâm sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, hiệu quả. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật vượt mức kế hoạch giao.

Phấn đấu tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh, thực hiện tốt các chiến lược trong sản xuất than, tận dụng tối đa các cơ hội phát triển, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, trong bất kỳ tình huống nào các tổ sản xuất cũng phải duy trì hoạt động, từ đó góp phần đảm bảo doanh thu, thu nhập, việc làm cho người lao động.

Sử dụng đúng các quy định về môi trường, chăm lo đời sống cho người lao động và tích cực, có trách nhiệm tham gia các hoạt động xã hội.

## V. QUẢN TRỊ VỀ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

1. Ông Trần Văn Chính - Chủ tịch HĐQT
  2. Ông Kiều Văn Sính - Thành viên HĐQT
  3. Ông Đỗ Đình Kỳ - Thành viên HĐQT
  4. Ông Văn Trung Tuyền - Thành viên HĐQT
  5. Ông Nguyễn Đình Thao - Thành viên HĐQT (Đến 22/4/2022)
  6. Bà Trần Thị Thu Hường - Thành viên HĐQT (Từ 22/4/2022)
- Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị

| TT        | Danh sách   | Cổ phần sở hữu/đại diện | Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác                                      |
|-----------|---|-------------------------|---|
| <b>I</b>  | <b>Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành</b> |                         |   |
| 1         | Ông Văn Trung Tuyền   | 0/1000.000              | Giám đốc Công ty TNHH xây dựng Quang Thành                                  |
| 2         | Ông Nguyễn Đình Thao  | 209.200/573.100         | PGĐ Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Du lịch Thổ Huân (đến 22/4/2022) |
| 3         | Bà Trần Thị Thu Hường                                       | 0/573.100               | Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Du lịch Thổ Huân:     |
| <b>II</b> | <b>Thành viên Hội đồng quản trị khác</b>                    |                         |   |
| 1         | Ông Trần Văn Chính  | 8.200/590.000           | ĐD 23,14% phần vốn Nhà nước tại BCB   |
| 2         | Ông Kiều Văn Sính   | 0/1.400.000             | ĐD 54,90% phần vốn Nhà nước tại BCB   |
| 3         | Ông Đỗ Đình Kỳ  | 8.000/280.000           | ĐD 10,98% phần vốn Nhà nước tại BCB   |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: HĐQT chưa thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Ban giám đốc công ty cổ phần 397 theo nội dung của Điều lệ công ty và Quy chế Quản trị nội bộ công ty. Các thành viên Hội



đồng quản trị thường xuyên trao đổi thông tin, tham vấn về các vấn đề quan trọng trong việc điều hành hoạt động của công ty qua Email, điện thoại ngoài các cuộc họp định kỳ. Việc giám sát Ban giám đốc công ty thông qua Chủ tịch HĐQT chuyên trách.

- Các Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022

| - STT | Số nghị quyết/<br>quyết định                 | Ngày      | Nội dung  |
|-------|--|-----------|---|
| 1     | Nghị quyết số 01/2022/ĐHĐCĐ thường niên 2022 | 22/4/2022 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông</li> <li>- Thông báo chương trình làm việc</li> <li>- Thông qua Quy chế tổ chức tại Đại hội.</li> <li>- Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2021 và báo cáo nhiệm kỳ 2018-2022</li> <li>- Báo cáo Kết quả hoạt động SXKD năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ SXKD năm 2022</li> <li>- Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021 và báo cáo nhiệm kỳ 2018-2022</li> <li>- Tóm tắt Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021</li> <li>- Tờ trình thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2021; Kết quả hoạt động SXKD năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ SXKD năm 2022; hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021</li> <li>- Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021;</li> <li>- Tờ trình thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và kế hoạch năm 2022;</li> <li>- Tờ trình thông qua phương án chi trả thù lao cho HĐQT, BKS năm 2021 và đề xuất năm 2022;</li> </ul> |

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022;</li> <li>- Tờ trình thông qua Giao dịch giữa các bên liên quan dự kiến phát sinh trong năm 2022;</li> <li>- Tờ trình thông qua Kế hoạch đầu tư năm 2022;</li> <li>- Tờ trình thông qua Quy chế công bố thông tin;</li> <li>- Tờ trình thông qua danh sách ứng viên thành viên HĐQT và thành viên BKS nhiệm kỳ 2022-2027.</li> <li>- Tổ chức bỏ phiếu bầu cử HĐQT và BKS.</li> <li>- Biểu quyết các nội dung được thông qua tại Đại hội</li> <li>- Thông qua biên bản kiểm phiếu tại ĐH</li> <li>- Thông báo kết quả bầu cử thành viên HĐQT và thành viên BKS</li> <li>- HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2022-2027 họp phiên đầu tiên bầu chủ tịch HĐQT, trưởng ban kiểm soát.</li> <li>- Thông qua Biên bản, Nghị quyết tại Đại hội</li> </ul> |
|--|--|--|

- Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT trong năm 2022

| STT | Số nghị quyết/<br>quyết định | Ngày       | Nội dung  |
|-----|------------------------------|------------|---|
| 1   | Số: 01/2022/NQ-HĐQT          | 12/01/2022 | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông qua Quy chế tiền lương năm 2022;</li> <li>2. Thông qua Quy chế tiếp nhận, tuyển dụng. Quản lý và sử dụng lao động năm 2022;</li> <li>3. Thông qua Quy chế quản lý, sử dụng tài sản cố định;</li> <li>4. Thông qua cơ chế trả lương đối</li> </ol> |



|   |                     |            |  |
|---|---------------------|------------|--|
|   |                     |            | <p>với một số chức danh, vị trí việc làm chủ yếu trong Công ty áp dụng từ 01/01/2022;</p> <p>5. Thông qua hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty áp dụng từ 01/01/2022.</p>                              |
| 2 | Số: 02/2022/NQ-HĐQT | 25/01/2022 | 1. Thông báo nội dung văn bản 8516/ĐB-KH của Tổng công ty Đông Bắc về việc giao các chỉ tiêu kế hoạch SXKD và xây dựng đơn vị năm 2022;  |
| 3 | Số: 03/2022/NQ-HĐQT | 11/02/2022 | 1. Thông qua công tác cán bộ   |
| 4 | Số: 04/2022/NQ-HĐQT | 25/02/2022 | <p>1. Thông qua thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 dự kiến triển khai tổ chức vào ngày 22/4/2022;</p> <p>2. Thông báo nội dung báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc 31/12/2021;</p> |
| 5 | Số: 05/2022/NQ-HĐQT | 22/3/2022  | <p>1. Thông qua Công tác cán bộ của công ty;</p> <p>2. Thông báo chốt thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022;</p> <p>3. Thông qua Các văn kiện trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022;</p>   |
| 6 | Số: 06/2022/NQ-HĐQT | 25/4/2022  | 1- Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền cho Cổ đông của Công ty cổ phần 397;   |
| 7 | Số: 07/2022/NQ-HĐQT | 25/4/2022  | Thông qua nội dung văn bản 3432/ĐB-KH của Tổng công ty Đông bắc đồng ý cho Công ty cổ phần 397 được phép tiêu thụ than cục đơn 8C cho khách hàng. Khối lượng theo kế hoạch điều hành hàng tháng của Tổng Công ty Đông Bắc.             |
| 8 | Số: 08/2022/NQ-HĐQT | 17/6/2022  | <p>1. Thông qua lựa chọn nhà thầu kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022;</p> <p>2. Thông qua việc vận chuyển bã</p>   |

|    |                     |            |  |
|----|---------------------|------------|--|
|    |                     |            | <p>sàng (sản phẩm không còn khả năng chế biến thu hồi than) của Công ty cho Công ty Cổ phần than Sông Hồng;</p> <p>3. Thông báo điều chỉnh kế hoạch sản xuất than và các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ chủ yếu năm 2022;</p> <p>4. Thông báo bổ sung khối lượng thuê ngoài phục vụ SXKD năm 2022.</p>  |
| 9  | Số: 09/2022/NQ-HĐQT | 02/8/2022  | Thông qua công tác điều động cán bộ của Công ty  |
| 10 | Số: 10/2022/NQ-HĐQT | 06/9/2022  | <p>1. Thông qua công tác điều động cán bộ trong Công ty;</p> <p>2. Thông qua kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2022 và phương hướng 6 tháng cuối năm 2022;</p> <p>3. Thông báo kết luận kiểm toán 6 tháng đầu năm 2022;</p> <p>4. Thông qua việc thanh lý 02 danh mục TSCĐ thuộc nhóm nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty;</p> <p>5. Thông qua việc cho thuê trụ sở Văn phòng của công ty tại khu Vĩnh Tuy II - Mạo Khê - Đông Triều – Quảng Ninh.</p> |
| 11 | Số: 11/2022/NQ-HĐQT | 08/11/2022 | <p>1. Thông qua gói thầu thuê ngoài phục vụ sản xuất năm 2023;</p> <p>2. Thông qua việc áp dụng Quy định quản lý và thực hiện công tác thuê ngoài; Quyết định ban hành đơn giá tổng hợp trong công đoạn sản xuất than của Tổng công ty Đông bắc;</p> <p>3. Thông qua việc áp dụng Quy định về Định mức lao động; Định mức tiêu hao vật tư chủ yếu của Tổng công ty Đông bắc;</p> <p>4. Tóm tắt báo cáo tài chính 9 tháng</p>                     |



|    |                     |            |   |
|----|---------------------|------------|---|
|    |                     |            | đầu năm 2022;<br>5. Thông qua kết quả SXKD 9 tháng đầu năm 2022 và phương hướng thực hiện nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2022; |
| 12 | Số: 12/2022/NQ-HĐQT | 22/12/2022 | 1. Thông qua công tác điều động, bổ nhiệm cán bộ trong công ty  |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần 397 hiện nay có 02 thành viên độc lập không tham gia điều hành là ông Văn Trung Tuyển và bà Trần Thị Thu Hương là người có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý và điều hành các công ty cổ phần, có kiến thức sâu rộng và kinh nghiệm phong phú trong lĩnh vực Đầu tư, tài chính, tiền tệ. Các thành viên HĐQT này đã đóng góp tích cực trong việc xây dựng tầm nhìn chiến lược, quyết định chiến lược, kế hoạch sản xuất của công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty không có các tiểu ban

f) Danh sách thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Toàn bộ các thành viên HĐQT công ty đều đã tham gia khóa học về Quản trị doanh nghiệp và có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực này.

## 2. Ban kiểm soát

a) Cơ cấu tổ chức của Ban kiểm soát: gồm 03 thành viên

- 1- Ông Bùi Quang Hưng - Trưởng ban kiểm soát
- 2- Ông Nguyễn Quách Tùng - Thành viên
- 3- Ông Mai Xuân Trường - Thành viên (từ 22/4/2022)
- 4- Bà Bạch Thị Liên - Thành viên (đến 22/4/2022)

b) Các thành viên Ban kiểm soát

| TT | Danh sách             | Cổ phần sở hữu | Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác                |
|----|-----------------------|----------------|---|
| 1  | Ông Bùi Quang Hưng    | 6.000          | Không   |
| 2  | Ông Nguyễn Quách Tùng | 5.100          | Phó phòng CĐVT CT cổ phần 397                         |
| 3  | Ông Mai Xuân Trường   | 0              | KTT Công ty TNHH xây dựng Quang Thành (từ 22/4/2022)  |
| 4  | Bà Bạch Thị Liên      | 0              | KTT Công ty TNHH xây dựng Quang Thành (đến 22/4/2022) |

## c) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, ban điều hành Công ty cổ phần 397 theo nội dung của Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị.

Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Sự phối hợp giữa BKS đối với HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác. Tham gia xây dựng các quy chế quản lý nội bộ phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát

## a) Thù lao của HĐQT, Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty năm 2022

Công ty cổ phần 397 đã chi trả tiền lương, thù lao cho chủ tịch HĐQT, Giám đốc và Ban kiểm soát công ty năm 2021 cụ thể như sau:

| Số TT     | Họ và tên   | Chức danh     | Tổng tiền lương/<br>thù lao thực lĩnh<br>năm 2022 | Ghi chú                 |
|-----------|---|---------------|---|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tiền lương của Chủ tịch HĐQT; Giám đốc; TB kiểm soát</b> |               |   |                         |
| 2         | Trần Văn Chính  | Chủ tịch HĐQT | 331.552.642                                       |                         |
| 3         | Kiều Văn Sinh   | Giám đốc      | 323.201.886                                       |                         |
| 2         | Bùi Quang Hưng  | TB Kiểm soát  | 200.406.407                                       |                         |
| <b>II</b> | <b>Thù lao của Chủ tịch HĐQT; Giám đốc; TB kiểm soát</b>    |               |   |                         |
| 1         | Trần Văn Chính  | Chủ tịch HĐQT | Chuyên trách                                      |                         |
| 2         | Kiều Văn Sinh   | Giám đốc      | 30.000.000  |                         |
| 3         | Bùi Quang Hưng  | TB Kiểm soát  | 13.500.000  | Chuyên trách từ 10/2022 |
|           | <b>Tổng cộng</b>  |               | <b>898.660.935</b>                                |                         |

b) Giao dịch cổ phiếu nội bộ: Không

c) Hợp đồng và giao dịch với cổ đông nội bộ:

- Giao dịch với Tổng Công ty Đông Bắc


+ Trả nợ vay: 1.261.005.292.431 đồng

+ Trả lãi vay: 18.249.126.340 đồng




## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của công ty cổ phần 397 (có bản phô tô đính kèm)

Chi tiết quý cổ đông có thể xem báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty trên Website: [www://congtycophan397.com.vn/](http://congtycophan397.com.vn/) 

### Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- [www://congtycophan397.com.vn/](http://congtycophan397.com.vn/);
- Lưu: VT, HĐQT.Tr05. 



Kiều Văn Sinh

**CÔNG TY CỔ PHẦN 397**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**





MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 11 - 34      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |                                      |
|-----------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Đỗ Đình Kỳ        | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023   |
| Ông Trần Văn Chính    | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023 |
| Ông Kiều Văn Sính     | Thành viên |                                      |
| Ông Văn Trung Tuyên   | Thành viên |                                      |
| Ông Nguyễn Đình Thao  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Bà Trần Thị Thu Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022   |

**Ban kiểm soát**

|                       |            |                                      |
|-----------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Bùi Quang Hưng    | Trưởng ban |                                      |
| Ông Nguyễn Quách Tùng | Thành viên |                                      |
| Bà Bạch Thị Liên      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Ông Mai Xuân Trường   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022   |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                     |              |                                    |
|---------------------|--------------|------------------------------------|
| Ông Kiều Văn Sính   | Giám đốc     |                                    |
| Ông Đỗ Quang Thái   | Phó Giám đốc |                                    |
| Ông Phạm Hồng Sơn   | Phó Giám đốc |                                    |
| Ông Phạm Xuân Huyền | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023 |
| Ông Phan Đức Trung  | Phó Giám đốc |                                    |

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Đình Thuận.

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Kiều Văn Sính**

**Giám đốc**

Quảng Ninh, Ngày 13 tháng 03 năm 2023



Số: 206/2023/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần 397**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 397 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 397 tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 397 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15/02/2022.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**



**ĐẶNG MINH ĐỨC - Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4885-2020-112-1

**TRẦN HỒNG GIANG - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3893-2022-112-1

Mẫu số B01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

| TÀI SẢN                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>100</b> |             | <b>24.817.365.866</b>  | <b>19.347.563.788</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110        | 4           | 1.664.080.666          | 3.031.050.039          |
| Tiền                               | 111        |             | 1.664.080.666          | 3.031.050.039          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130        |             | 17.612.992.724         | 2.659.051.228          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 131        | 5           | 30.077.680             | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 136        | 6           | 17.582.915.044         | 2.659.051.228          |
| Hàng tồn kho                       | 140        |             | 2.283.124.247          | 10.058.135.534         |
| Hàng tồn kho                       | 141        | 7           | 2.283.124.247          | 10.058.135.534         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 150        |             | 3.257.168.229          | 3.599.326.987          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn         | 151        | 8           | 3.257.168.229          | 3.599.326.987          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>200</b> |             | <b>409.018.204.788</b> | <b>395.877.118.379</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn         | 210        |             | 30.603.025.398         | 25.293.334.624         |
| Phải thu dài hạn khác              | 216        | 6           | 30.603.025.398         | 25.293.334.624         |
| Tài sản cố định                    | 220        |             | 105.099.641.649        | 93.787.602.164         |
| Tài sản cố định hữu hình           | 221        | 10          | 105.056.474.991        | 93.725.935.501         |
| - Nguyên giá                       | 222        |             | 218.346.777.190        | 189.177.227.684        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế           | 223        |             | (113.290.302.199)      | (95.451.292.183)       |
| Tài sản cố định vô hình            | 227        | 9           | 43.166.658             | 61.666.663             |
| - Nguyên giá                       | 228        |             | 347.323.529            | 347.323.529            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế           | 229        |             | (304.156.871)          | (285.656.866)          |
| Tài sản dài hạn khác               | 260        |             | 273.315.537.741        | 276.796.181.591        |
| Chi phí trả trước dài hạn          | 261        | 8           | 273.315.537.741        | 276.796.181.591        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                | <b>270</b> |             | <b>433.835.570.654</b> | <b>415.224.682.167</b> |



Mẫu số B01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>353.335.458.791</b> | <b>333.917.826.030</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>273.536.468.549</b> | <b>191.358.512.839</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 11          | 96.603.430.519         | 47.490.936.117         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 12          | 24.954.152.389         | 24.895.365.888         |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 14.795.124.118         | 8.839.415.516          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 13          | 195.291.298            | 93.306.881             |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | 120.000.000            | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 14          | 135.449.050.776        | 106.658.746.917        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 1.419.419.449          | 3.380.741.520          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>79.798.990.242</b>  | <b>142.559.313.191</b> |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 14          | 52.838.307.556         | 124.119.095.907        |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 15          | 26.960.682.686         | 18.440.217.284         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>80.500.111.863</b>  | <b>81.306.856.137</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>80.500.111.863</b>  | <b>81.306.856.137</b>  |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 6.905.979.679          | 4.645.422.524          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 23.594.132.184         | 26.661.433.613         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 4.057.612.169          | -                      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 19.536.520.015         | 26.661.433.613         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>433.835.570.654</b> | <b>415.224.682.167</b> |

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận



Giám đốc

Kiều Văn Sinh

Mẫu số B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND   | Năm 2021<br>VND   |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 17          | 1.263.001.526.511 | 1.146.419.818.246 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                 | -                 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 1.263.001.526.511 | 1.146.419.818.246 |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 18          | 1.137.907.076.551 | 1.009.095.325.429 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 125.094.449.960   | 137.324.492.817   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 19          | 966.013.145       | 763.879.523       |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 20          | 18.255.730.852    | 16.035.682.190    |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>              | 23    |             | 18.255.730.852    | 16.035.682.190    |
| Chi phí bán hàng                              | 25    | 21          | -                 | 13.411.767.760    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 21          | 82.797.320.966    | 74.244.764.653    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 25.007.411.287    | 34.396.157.737    |
| Thu nhập khác                                 | 31    | 22          | 215.561.348       | 3.529.113.022     |
| Chi phí khác                                  | 32    | 23          | 299.111.008       | 3.829.854.376     |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (83.549.660)      | (300.741.354)     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 24.923.861.627    | 34.095.416.383    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 24          | 5.387.341.612     | 7.433.982.770     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                 | -                 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 19.536.520.015    | 26.661.433.613    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 25          | 3.126             | 4.428             |

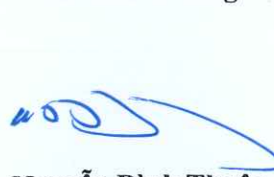
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận



Giám đốc

Kiều Văn Sính



Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND         | Năm 2021<br>VND         |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                         |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>1</b>  |             | <b>24.923.861.627</b>   | <b>34.095.416.383</b>   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 21.815.701.928          | 17.006.906.123          |
| Các khoản dự phòng   | 03        |             | 8.520.465.402           | 8.534.801.833           |
| (Lãi) hoạt động đầu tư   | 05        |             | (1.075.507.395)         | (3.824.047.603)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        |             | 18.255.730.852          | 16.035.682.190          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |             | <b>72.440.252.414</b>   | <b>71.848.758.926</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (19.310.277.690)        | (15.567.062.154)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 7.775.011.287           | 20.376.969.404          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 11.053.303.210          | 61.101.398.724          |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 3.822.802.608           | (58.210.725.011)        |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (18.255.730.852)        | (16.035.682.190)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (3.575.881.702)         | (7.450.466.027)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 231.990.000             | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (6.714.076.360)         | (2.431.964.795)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>47.467.392.915</b>   | <b>53.631.226.877</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                         |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (34.217.307.163)        | (39.476.579.746)        |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 22        |             | 1.199.060.000           | 3.102.028.000           |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 12.658.565              | 15.453.010              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(33.005.588.598)</b> | <b>(36.359.098.736)</b> |

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND         | Năm 2021<br>VND         |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                  | 33        |             | 4.618.097.701           | -                       |
| Tiền trả nợ gốc vay                                 | 34        |             | (4.618.097.701)         | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 36        |             | (15.828.773.690)        | (14.793.815.746)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |             | <b>(15.828.773.690)</b> | <b>(14.793.815.746)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              | <b>50</b> |             | <b>(1.366.969.373)</b>  | <b>2.478.312.395</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                    | 60        | 4           | 3.031.050.039           | 552.737.644             |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                   | 70        | 4           | 1.664.080.666           | 3.031.050.039           |

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận

Giám đốc



Kiều Văn Sinh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 08 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển xí nghiệp khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Công ty Cổ phần 397 (gọi tắt là “Công ty”) được cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 20/5/2020.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty ngày 31/12/2022 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Đông Bắc góp 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 404 người (tại ngày 31/12/2021 là 393 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Khai thác và thu gom than.

**1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động chính của Công ty là Khai thác và thu gom than.

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 37                        |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 – 10                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 11                        |

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng.

**3.9 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (than cứng, than bùn, ...)

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**3.13 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

**3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các Công ty thuộc Tổng Công ty và các công ty con cùng Tổng Công ty.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | <b>31/12/2022</b>    | <b>01/01/2022</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| - Tiền mặt                        | 33.397.834           | 58.227.756           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.630.682.832        | 2.972.822.283        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.664.080.666</b> | <b>3.031.050.039</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2022        |                 | 01/01/2022     |                 |
|--|-------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>30.077.680</b> | -               | -              | -               |
| - Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ TM Môi Trường Xanh | 30.076.920        | -               | -              | -               |
| - Phải thu khác                                    | 760               | -               | -              | -               |
| <b>Dài hạn</b>                                     | -                 | -               | -              | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.077.680</b> | -               | -              | -               |

## 6. PHẢI THU KHÁC

|  | 31/12/2022            |                 | 01/01/2022            |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>17.582.915.044</b> | -               | <b>2.659.051.228</b>  | -               |
| - Phải thu về lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường                        | 2.492.734.241         | -               | 1.539.379.661         | -               |
| - Tạm thu tiền đền bù GPMB đối trừ tiền thuê đất Dự án Nam<br>Tràng Bạch | 14.298.037.481        | -               | -                     | -               |
| - Phải thu khác  | 792.143.322           | -               | 1.119.671.567         | -               |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>30.603.025.398</b> | -               | <b>25.293.334.624</b> | -               |
| - Ký cược, ký quỹ  | 30.603.025.398        | -               | 25.293.334.624        | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>48.185.940.442</b> | -               | <b>27.952.385.852</b> | -               |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

## 7. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2022           |                 | 01/01/2022            |                 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.283.124.247        | -               | 2.464.326.954         | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                    | -               | 7.593.808.580         | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.283.124.247</b> | <b>-</b>        | <b>10.058.135.534</b> | <b>-</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2022                    | 01/01/2022                    |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>3.257.168.229</b>          | <b>3.599.326.987</b>          |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                               | 3.169.496.459                 | 3.433.973.340                 |
| - Chi phí mua Bảo hiểm                                     | 87.671.770                    | 161.149.101                   |
| - Các khoản khác   | -                             | 4.204.546                     |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>273.315.537.741</b>        | <b>276.796.181.591</b>        |
| - Chi phí thuê thiết bị                                    | 2.208.359.789                 | 4.617.479.561                 |
| - Chi phí trả trước thuê máy xúc Volvo L150h               | 949.666.670                   | -                             |
| - Chi phí sửa chữa lớn                                     | 52.577.345                    | 90.066.658                    |
| - Chi phí thuê nhà điều hành công trường                   | 3.262.699.496                 | 4.828.795.256                 |
| - Chi phí thuê nhà Văn phòng Yên Thọ                       | 6.968.972.626                 | 8.130.468.068                 |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng Yên Thọ                      | 14.146.373.629                | 14.453.903.485                |
| - Chi phí dự án Nam Tràng Bạch                             | 196.991.613.809               | 204.497.036.936               |
| - Chi phí trả trước thuê 5 xe theo HĐ số 03/2021/ĐB-AV-TTB | 15.125.952.390                | -                             |
| - Chi phí trả trước thuê máy gạt                           | 1.848.484.074                 | 2.275.057.326                 |
| - Chi phí trả trước thuê máy xúc                           | 9.326.010.838                 | 11.352.088.758                |
| - Chi phí trả trước thuê 5 xe CAT                          | 8.818.181.826                 | 10.581.818.194                |
| - Chi phí trả trước thuê máy xúc (máy T1-2020)             | 3.559.285.721                 | 4.206.428.573                 |
| - Chi phí trả trước thuê xe (5 xe Komatsu và 1 máy xúc)    | 9.630.476.191                 | 11.436.190.480                |
| - Các khoản khác   | 426.883.337                   | 326.848.296                   |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>276.572.705.970</u></b> | <b><u>280.395.508.578</u></b> |

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Phần mềm máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |               |
| 01/01/2022             | 347.323.529                 | 347.323.529   |
| 31/12/2022             | 347.323.529                 | 347.323.529   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |               |
| 01/01/2022             | (285.656.866)               | (285.656.866) |
| - Khấu hao trong năm   | (18.500.005)                | (18.500.005)  |
| 31/12/2022             | (304.156.871)               | (304.156.871) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |               |
| 01/01/2022             | 61.666.663                  | 61.666.663    |
| 31/12/2022             | 43.166.658                  | 43.166.658    |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 254.823.530 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Nhà cửa<br>vật kiến trúc         | Máy móc<br>thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ HH<br>khác     | Cộng                              |
|---|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------------------|
|   | <u>VND</u>                       | <u>VND</u>              | <u>VND</u>                            | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>          | <u>VND</u>                        |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>   |                                  |                         |                                       |                                |                     |                                   |
| 01/01/2022  | 39.614.637.147                   | 63.959.011.576          | 85.353.759.597                        | 249.819.364                    | -                   | 189.177.227.684                   |
| - Mua trong năm   | -                                | -                       | -                                     | -                              | 129.980.000         | 129.980.000                       |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành và TCT báo nợ Thanh lý, nhượng bán | 2.417.315.845<br>(5.047.757.657) | 18.434.457.164          | 13.101.735.973                        | 133.818.181                    | -                   | 34.087.327.163<br>(5.047.757.657) |
| 31/12/2022  | <u>36.984.195.335</u>            | <u>82.393.468.740</u>   | <u>98.455.495.570</u>                 | <u>383.637.545</u>             | <u>129.980.000</u>  | <u>218.346.777.190</u>            |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                       |                                  |                         |                                       |                                |                     |                                   |
| 01/01/2022  | (14.275.427.109)                 | (21.000.296.179)        | (59.925.749.531)                      | (249.819.364)                  | -                   | (95.451.292.183)                  |
| - Khấu hao trong năm  | (4.133.951.077)                  | (9.552.801.702)         | (8.059.855.952)                       | (26.763.636)                   | (23.829.556)        | (21.797.201.923)                  |
| - Thanh lý, nhượng bán                                      | 3.958.191.907                    | -                       | -                                     | -                              | -                   | 3.958.191.907                     |
| 31/12/2022  | <u>(14.451.186.279)</u>          | <u>(30.553.097.881)</u> | <u>(67.985.605.483)</u>               | <u>(276.583.000)</u>           | <u>(23.829.556)</u> | <u>(113.290.302.199)</u>          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                      |                                  |                         |                                       |                                |                     |                                   |
| 01/01/2022  | 25.339.210.038                   | 42.958.715.397          | 25.428.010.066                        | -                              | -                   | 93.725.935.501                    |
| 31/12/2022  | <u>22.533.009.056</u>            | <u>51.840.370.859</u>   | <u>30.469.890.087</u>                 | <u>107.054.545</u>             | <u>106.150.444</u>  | <u>105.056.474.991</u>            |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 19.798.004.900 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2022            |                                 | 01/01/2022            |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>96.603.430.519</b> | <b>96.603.430.519</b>           | <b>47.490.936.117</b> | <b>47.490.936.117</b>           |
| - Tổng Công ty Kinh tế KTCN Quốc phòng                         | 30.443.156.920        | 30.443.156.920                  | 13.180.045.466        | 13.180.045.466                  |
| - Công ty TNHH LD Gốm Xây dựng Hoàng Qué QN                    | 1.084.700.000         | 1.084.700.000                   | 1.084.700.000         | 1.084.700.000                   |
| - Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa             | 31.069.007.926        | 31.069.007.926                  | 15.208.784.502        | 15.208.784.502                  |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh | 1.775.672.860         | 1.775.672.860                   | 1.234.120.800         | 1.234.120.800                   |
| - Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Công nghiệp Việt Ý              | 1.279.323.620         | 1.279.323.620                   | 1.835.078.300         | 1.835.078.300                   |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quý Long                     | -                     | -                               | 2.493.918.420         | 2.493.918.420                   |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thương mại Quyết Thắng             | 5.762.542.101         | 5.762.542.101                   | 3.635.290.872         | 3.635.290.872                   |
| - Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Tín Thành                       | 9.454.476.482         | 9.454.476.482                   | 2.536.200.680         | 2.536.200.680                   |
| - Công ty khác   | 15.734.550.610        | 15.734.550.610                  | 6.282.797.077         | 6.282.797.077                   |
| <b>Dài hạn</b>   | -                     | -                               | -                     | -                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>96.603.430.519</b> | <b>96.603.430.519</b>           | <b>47.490.936.117</b> | <b>47.490.936.117</b>           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | 01/01/2022            |     | Số phải nộp trong năm  |     | Số đã thực nộp trong năm |     | 31/12/2022            |     |
|--|-----------------------|-----|------------------------|-----|--------------------------|-----|-----------------------|-----|
|  | VND                   | VND | VND                    | VND | VND                      | VND | VND                   | VND |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                       |     |                        |     |                          |     |                       |     |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 5.807.346.575         |     | 31.363.768.287         |     | 31.422.138.354           |     | 5.748.976.508         |     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.575.881.702         |     | 5.387.341.612          |     | 3.575.881.702            |     | 5.387.341.612         |     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 296.039.228           |     | 248.432.485            |     | 512.116.008              |     | 32.355.705            |     |
| - Thuế tài nguyên                        | 14.142.830.642        |     | 202.656.867.910        |     | 204.101.718.714          |     | 12.697.979.838        |     |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 34.095.098            |     | 4.283.353.637          |     | 4.283.353.637            |     | 34.095.098            |     |
| - Các loại thuế khác                     | -                     |     | 3.000.000              |     | 3.000.000                |     | -                     |     |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.039.172.643         |     | 16.031.634.589         |     | 16.017.403.604           |     | 1.053.403.628         |     |
|  | <b>24.895.365.888</b> |     | <b>259.974.398.520</b> |     | <b>259.915.612.019</b>   |     | <b>24.954.152.389</b> |     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2022         | 01/01/2022        |
|---|--------------------|-------------------|
|   | VND                | VND               |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>195.291.298</b> | <b>93.306.881</b> |
| - Chi phí Kiểm toán BCTC                    | 33.796.296         | 35.000.000        |
| - Chi phí tiền điện                         | 148.284.406        | -                 |
| - Trích trước Chi phí phải trả nước thải CN | 13.210.596         | 58.306.881        |
| <b>Dài hạn</b>                              | <b>-</b>           | <b>-</b>          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>195.291.298</b> | <b>93.306.881</b> |

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>135.449.050.776</b> | <b>106.658.746.917</b> |
| - Kinh phí công đoàn                | 2.170.361.551          | 2.426.968.713          |
| - Tiền thuê đất                     | 1.400.924.432          | 1.095.935.132          |
| - Tổng công ty Đông Bắc             | 127.047.297.390        | 101.209.066.005        |
| - Cổ tức phải trả các cổ đông       | 123.549.288            | 129.647.967            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.706.918.115          | 1.797.129.100          |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>52.838.307.556</b>  | <b>124.119.095.907</b> |
| - Tổng công ty Đông Bắc             | 52.838.307.556         | 124.119.095.907        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>188.287.358.332</b> | <b>230.777.842.824</b> |

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 28.1

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|  | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>26.960.682.686</b> | <b>18.440.217.284</b> |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí hoàn nguyên môi trường dự án Nam Tràng Bạch) | 26.960.682.686        | 18.440.217.284        |
| <b>Cộng</b>  | <b>26.960.682.686</b> | <b>18.440.217.284</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                           | VND                       | VND                   | VND                               | VND              |
| 01/01/2021                | 50.000.000.000            | 2.532.020.274         | 21.134.022.495                    | 73.666.042.769   |
| - Lãi trong năm trước     | -                         | -                     | 26.661.433.613                    | 26.661.433.613   |
| - Phân phối lợi nhuận     | -                         | 2.113.402.250         | (21.134.022.495)                  | (19.020.620.245) |
| 31/12/2021                | 50.000.000.000            | 4.645.422.524         | 26.661.433.613                    | 81.306.856.137   |
| 01/01/2022                | 50.000.000.000            | 4.645.422.524         | 26.661.433.613                    | 81.306.856.137   |
| - Lãi trong năm nay       | -                         | -                     | 19.536.520.015                    | 19.536.520.015   |
| - Phân phối lợi nhuận (*) | -                         | 2.260.557.155         | (22.603.821.444)                  | (20.343.264.289) |
| 31/12/2022                | 50.000.000.000            | 6.905.979.679         | 23.594.132.184                    | 80.500.111.863   |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHĐCD ngày 22/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Đông Bắc                        | 25.500.000.000        | 25.500.000.000        |
| Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành            | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thổ Huân | 5.731.000.000         | 5.731.000.000         |
| Các cổ đông khác                             | 8.769.000.000         | 8.769.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> |

**16.3 CỔ PHIẾU**

|  | 31/12/2022<br>Cổ phiếu | 01/01/2022<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 5.000.000              | 5.000.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                       | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                      | -                      |
| <i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i> |                        |                        |

**16.4 CÁC QUỸ**

|                         | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 6.905.979.679        | 4.645.422.524        |
| <b>Cộng</b>             | <b>6.905.979.679</b> | <b>4.645.422.524</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                 | Năm 2022<br>VND          | Năm 2021<br>VND          |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                | <b>1.263.001.526.511</b> | <b>1.146.419.818.246</b> |
| - Doanh thu bán than            | 1.241.843.843.070        | 1.134.139.742.766        |
| - Doanh thu sản phẩm ngoài than | 12.772.231.230           | -                        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ    | 8.385.452.211            | 12.280.075.480           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.263.001.526.511</b> | <b>1.146.419.818.246</b> |

**Doanh thu với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh 28.1**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Năm 2022<br>VND          | Năm 2021<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn bán than            | 1.121.651.860.240        | 996.815.249.949          |
| - Giá vốn sản phẩm ngoài than | 7.929.764.100            | -                        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ    | 8.325.452.211            | 12.280.075.480           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.137.907.076.551</b> | <b>1.009.095.325.429</b> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                              | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 966.013.145        | 763.879.523        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>966.013.145</b> | <b>763.879.523</b> |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                   | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 18.255.730.852        | 16.035.682.190        |
| <b>Cộng</b>       | <b>18.255.730.852</b> | <b>16.035.682.190</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>82.797.320.966</b> | <b>74.244.764.653</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                      | 23.896.259.913        | 23.350.963.030        |
| - Chi phí vật liệu quản lý                       | 829.855.236           | 1.313.145.473         |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 1.924.492.627         | 2.007.327.334         |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định               | 2.611.433.061         | 2.625.722.537         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 11.118.569.701        | 9.600.565.037         |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 42.416.710.428        | 35.347.041.242        |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>-</b>              | <b>13.411.767.760</b> |
| - Chi phí nhân viên                              | -                     | 2.387.745.403         |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                       | -                     | 3.321.394.121         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                          | -                     | 1.251.176.796         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | -                     | 6.381.561.870         |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | -                     | 69.889.570            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>82.797.320.966</b> | <b>87.656.532.413</b> |

**22. THU NHẬP KHÁC**

|                             | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND      |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 73.651.284         | 3.060.168.080        |
| - Bán vật tư phế liệu       | 141.910.064        | 196.999.300          |
| - Các khoản khác            | -                  | 271.945.642          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>215.561.348</b> | <b>3.529.113.022</b> |

**23. CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND      |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Các khoản nộp chậm và truy thu thuế | 282.513.508        | 3.308.285.546        |
| - Các khoản chi phí khác              | 16.597.500         | 521.568.830          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>299.111.008</b> | <b>3.829.854.376</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>24.923.861.627</b> | <b>34.095.416.383</b> |
| <b>Điều chỉnh tăng</b>   | <b>2.012.846.435</b>  | <b>5.019.516.669</b>  |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ  | 2.012.846.435         | 5.019.516.669         |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>   | <b>26.936.708.062</b> | <b>39.114.933.052</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>   | <b>5.387.341.612</b>  | <b>7.822.986.610</b>  |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước<br>và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                     | (389.003.840)         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>5.387.341.612</b>  | <b>7.433.982.770</b>  |

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ<br>phiếu phổ thông (VND) | 19.536.520.015  | 26.661.433.613  |
| Các khoản điều chỉnh:  | 3.907.304.003   | 4.520.764.289   |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)   | 3.907.304.003   | 4.520.764.289   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành<br>trong kỳ (CP)       | 5.000.000       | 5.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                                 | <b>3.126</b>    | <b>4.428</b>    |

(\*) Công ty đang tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22/04/2022.

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | Năm 2022<br>VND          | Năm 2021<br>VND          |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 226.200.148.919          | 190.797.516.141          |
| - Chi phí nhân công         | 85.278.029.389           | 78.559.650.132           |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 21.779.858.962           | 17.006.906.124           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 520.351.099.819          | 438.990.061.876          |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 357.565.217.768          | 349.261.342.577          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.211.174.354.857</b> | <b>1.074.615.476.850</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty kinh doanh chủ yếu là than (chiếm trên 98% tổng doanh thu) và địa bàn hoạt động ở khu vực tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ                 |
|---|-----------------------------|
| - Tổng Công ty Đông Bắc   | Công ty Mẹ                  |
| - Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc | Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ |
| - Trung tâm Giám định SP – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc          | Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ |
| - Trung tâm nghỉ dưỡng Trà Cổ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc     | Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ |
| - Công ty Cảng – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc                    | Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ |

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

|  | Năm 2022<br>VND   | Năm 2021<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>                    |                   |                   |
| - Tổng Công ty Đông Bắc                                    | 1.363.671.302.802 | 1.144.603.503.166 |
| <b>Mua hàng hóa và thuê dịch vụ</b>                        |                   |                   |
| - Công ty Cảng - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc           | 691.206.288       | 6.961.523.924     |
| - Công ty XDCN Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc        | 193.945.243.866   | 95.648.887.164    |
| - Trung Tâm Giám định SP - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc | 2.898.699.959     | 2.650.524.868     |
| - Tổng Công ty Đông Bắc                                    | 65.344.245.936    | 126.458.344.202   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***Số dư với các bên liên quan**

|                                      | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b><i>Phải trả khác ngắn hạn</i></b> |                   |                   |
| - Tổng Công ty Đông Bắc              | 127.047.297.390   | 101.209.066.005   |
| <b><i>Phải trả khác dài hạn</i></b>  |                   |                   |
| - Tổng Công ty Đông Bắc              | 52.838.307.556    | 124.119.095.907   |

**28.2 THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

|  | <u>Năm 2022</u>             | <u>Năm 2021</u>             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| <b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị</b>   | <b>634.910.215</b>          | <b>672.814.047</b>          |
| Ông Trần Văn Chính      Chủ tịch                       | 514.910.215                 | 552.814.047                 |
| Ông Kiều Văn Sính      Thành viên                      | 30.000.000                  | 30.000.000                  |
| Ông Đỗ Đình Kỳ      Thành viên                         | 30.000.000                  | 30.000.000                  |
| Ông Văn Trung Tuyền      Thành viên                    | 30.000.000                  | 30.000.000                  |
| Ông Nguyễn Đình Thao      (miễn nhiệm ngày 22/04/2022) | 10.000.000                  | 30.000.000                  |
| Bà Trần Thị Thu Hương      (bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)  | 20.000.000                  | -                           |
| <b>Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát</b>       | <b>518.316.034</b>          | <b>595.577.850</b>          |
| Ông Bùi Quang Hưng      Trưởng ban                     | 251.955.126                 | 286.443.549                 |
| Ông Nguyễn Quách Tùng      Thành viên                  | 236.360.908                 | 279.134.301                 |
| Ông Trần Tiến Trung      Thành viên                    | 18.000.000                  | 18.000.000                  |
| Ông Mai Xuân Trường      (bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)    | 8.000.000                   | -                           |
| Bà Bạch Thị Liên      (miễn nhiệm ngày 22/04/2022)     | 4.000.000                   | 12.000.000                  |
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>                       | <b>2.222.241.295</b>        | <b>2.122.872.602</b>        |
| Ông Kiều Văn Sính      Giám đốc                        | 549.030.652                 | 550.748.024                 |
| Ông Đỗ Quang Thái      Phó Giám đốc                    | 420.632.114                 | 460.294.730                 |
| Ông Đỗ Đình Kỳ      Phó Giám đốc                       | 454.481.916                 | 470.215.048                 |
| Ông Phạm Hồng Sơn      Phó Giám đốc                    | 408.366.125                 | 461.169.660                 |
| Ông Phan Đức Trung      (bỏ nhiệm ngày 16/04/2021)     | 389.730.488                 | 180.445.140                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>3.375.467.544</u></b> | <b><u>3.391.264.499</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại căn cứ theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2022, Công ty thực hiện hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                            | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh   | Chênh lệch           |
|-------------------------------------|------------------|------------------|----------------------|
| <b>Tài sản</b>                      |                  |                  | <b>5.026.968.409</b> |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 2.378.706.973    | 2.659.051.228    | 280.344.255          |
| Tài sản cố định hữu hình            | 93.568.651.262   | 93.725.935.501   | 157.284.239          |
| - Nguyên giá                        | 189.177.227.684  | 189.177.227.684  | -                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | (95.608.576.422) | (95.451.292.183) | 157.284.239          |
| Chi phí trả trước dài hạn           | 272.206.841.676  | 276.796.181.591  | 4.589.339.915        |
| <b>Nguồn vốn</b>                    |                  |                  | <b>5.026.968.409</b> |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 23.624.654.591   | 24.895.365.888   | 1.270.711.297        |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 106.960.101.974  | 106.658.746.917  | (301.355.057)        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 22.603.821.444   | 26.661.433.613   | 4.057.612.169        |

**BẢNG CÂN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| Chỉ tiêu                                      | Trước điều chỉnh  | Sau điều chỉnh    | Chênh lệch      |
|---|-------------------|-------------------|-----------------|
| Giá vốn hàng bán                              | 1.013.728.881.476 | 1.009.095.325.429 | (4.633.556.047) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 132.690.936.770   | 137.324.492.817   | 4.633.556.047   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 74.426.084.892    | 74.244.764.653    | (181.320.239)   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 29.581.281.451    | 34.396.157.737    | 4.814.876.286   |
| Thu nhập khác                                 | 3.271.974.097     | 3.529.113.022     | 257.138.925     |
| Lợi nhuận khác                                | (557.880.279)     | (300.741.354)     | 257.138.925     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 29.023.401.172    | 34.095.416.383    | 5.072.015.211   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 6.419.579.728     | 7.433.982.770     | 1.014.403.042   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | 22.603.821.444    | 26.661.433.613    | 4.057.612.169   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 3.617             | 4.428             | 811             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| Chỉ tiêu   | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh   | Chênh lệch      |
|--|------------------|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế   | 29.023.401.172   | 34.095.416.383   | 5.072.015.211   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 17.164.190.362   | 17.006.906.123   | (157.284.239)   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 66.934.027.954   | 71.848.758.926   | 4.914.730.972   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | (15.286.717.899) | (15.567.062.154) | (280.344.255)   |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 61.146.445.526   | 61.101.398.724   | (45.046.802)    |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | (53.621.385.096) | (58.210.725.011) | (4.589.339.915) |

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận

Giám đốc



Kiều Văn Sinh